

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIẾN XƯƠNG
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 11 - 01 - 2021

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIẾN XƯƠNG, TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Đức

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đoàn Thị Duyên và ông Trần Tuấn Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huế - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thìn - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 146/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2020, về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1955.

HKTT: Tổ 6, phường T, thành phố Th, tỉnh Thái Bình;

Địa chỉ: Thôn L2, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Thôn L 1, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình.

(Ông T có đơn xin vắng mặt, bà M vắng mặt tại phiên tòa lần 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ đã xuất trình thì nguyên đơn ông Phạm Văn T có yêu cầu khởi kiện và trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân:

Ông và bà M tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình vào ngày 06/6/2016. Sau khi kết hôn vợ chồng ông chung sống tại thôn L 2, xã Q. Thời gian chung sống có nhiều mâu thuẫn, cãi cọ, va chạm do không cùng quan điểm, chí hướng, đến ngày 26 tháng 8

năm 2017 thì bà M đã về nhà bà M ở từ đó đến nay. Nay ông cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà M.

- Về quan hệ con chung: Không có.
- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

* Bị đơn là bà Nguyễn Thị M có ý kiến trình bày: Về quan hệ hôn nhân, quá trình tìm hiểu đi đến kết hôn như ông Toàn đã trình bày, sau khi kết hôn bà nhận thấy vợ chồng không hợp nhau, nguyên nhân do ông T có nói những lời lẽ khó nghe, có lần còn đánh chửi bà. Bà ở với ông T được 02 năm rồi bà về nhà bà ở và ly thân với ông T cho đến nay đã được 02 năm. Nay ông T xin ly hôn, bà xác định không thể đoàn tụ nhưng bà không đồng ý ly hôn vì còn cái nghĩa. Bà không đến Tòa án để làm việc.

- Về quan hệ con chung: Không có.
- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

* Kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Q ngày 20/11/2020 cán bộ đại diện cho Đoàn thể, đại diện chính quyền cung cấp cho biết: Ông T và bà M kết hôn tại xã Q vào ngày 26/6/2016, sau kết hôn ông bà chung sống tại xóm 3, thôn 2, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình. Cuộc sống có mâu thuẫn, cơ sở thôn đã đến gặp và hòa giải nhưng không thành, bà M đã về nhà ở xóm 2, thôn L 1 sinh sống và ly thân với ông T đến nay đã được 02 năm. Nay ông T xin ly hôn, quan điểm của địa phương nhận thấy khả năng đoàn tụ thấp, đề nghị Tòa án hòa giải tiếp, nếu hòa giải không thành thì giải quyết cho ly hôn. Ông T và bà M không có con chung, không có tài sản chung, không nợ các quỹ của địa phương.

* Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật:

Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện cơ bản các quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Do vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho ông T được ly hôn với bà M; Về con chung: Không có; Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không đặt ra giải quyết;

Về án phí: Ông T là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về pháp luật tố tụng:

[1] Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần 2, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án chỉ có nguyên đơn và bị đơn, họ đều vắng mặt nên phiên tòa được tiến hành theo thủ tục quy định tại điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành lấy lời khai các đương sự, xác minh tại ủy ban nhân dân xã Quang Lịch và thu thập tài liệu, chứng cứ để làm rõ tình trạng hôn nhân và địa chỉ cư trú của nguyên đơn, bị đơn vì vậy Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là đúng với quy định tại Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[II] Về pháp luật nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Quan hệ hôn nhân của ông T và bà M có giấy chứng nhận kết hôn, đó là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống của vợ chồng ông T và bà M không được hạnh phúc, sống ly thân đã lâu, không còn quan tâm đến nhau. Đến nay ông T xác định không thể đoàn tụ được nữa, bà M tuy không chấp nhận ly hôn nhưng cũng xác nhận không đoàn tụ được nữa. Như vậy chứng tỏ hôn nhân giữa ông T và bà M đã lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần giải quyết cho ông T và bà M được ly hôn là phù hợp với quy định tại điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về quan hệ con chung: Không có, nên không phải giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không phải giải quyết.

[4] Về án phí:

Ông T được miễn án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ vào Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:*

Xử cho ông Phạm Văn T được ly hôn bà Nguyễn Thị M .

2. *Về con chung:* Không có, không đặt ra giải quyết.

3. *Về tài sản chung, nợ chung:* Không có, không đặt ra giải quyết.

4. *Về án phí:*

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Văn T .

5. *Về quyền kháng cáo:*

Án xử công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhân:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Kiến Xương;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Vp Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Minh Đức